

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

PHẦN: TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		498,020,110,451	349,438,951,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		130,400,417,930	101,016,113,926
1. Tiền { TK 111;1121;1122 }	111	V.01	65,900,417,930	13,464,260,684
2. Các khoản tương đương tiền (TK 1123;1124;128)	112		64,500,000,000	87,551,853,242
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121		70,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196,124,194,330	182,488,323,886
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		195,577,747,813	178,810,944,666
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		3,163,749,176	4,834,791,223
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD (TK 337)	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	V.03	2,354,911,102	3,771,258,138
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi *(TK 139)	139		(4,972,213,761)	(4,928,670,141)
IV. Hàng tồn kho	140		98,380,540,181	61,779,643,201
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	V.04	98,520,934,244	61,920,037,264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)(TK 159)	149		(140,394,063)	(140,394,063)
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		3,114,958,010	4,154,870,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		971,424,049	975,127,287
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		319,411,545	1,096,320,823
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	-	-
3.Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158		1,824,122,416	2,083,422,521

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		883,608,377,516	953,454,577,654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác (TK 244;338)	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		749,882,505,748	764,661,296,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	673,314,974,619	702,435,670,723
- Nguyên giá (Tk 211)	222		811,107,427,671	810,335,825,586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(137,792,453,052)	(107,900,154,863)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	36,664,957,564	35,489,633,343
- Nguyên giá (TK 212)	225		43,551,531,680	39,119,879,670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		(6,886,574,116)	(3,630,246,327)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20,051,164,972	17,553,100,925
- Nguyên giá (TK 213)	228		25,047,960,262	20,389,811,392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(4,996,795,290)	(2,836,710,467)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	19,851,408,593	9,182,891,147
III . Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	70,000,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con (TK 221)	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13	-	70,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	260		133,725,871,768	118,793,281,516
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	129,373,959,768	114,441,369,516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		4,351,912,000	4,351,912,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,381,628,487,967	1,302,893,529,298

35
CỔ
CỔ
T CẢ
VÀ L
DẤ
AU T

PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		849,721,307,644	824,236,844,252
I. Nợ ngắn hạn	310		352,613,853,533	283,208,688,290
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	V.15	133,087,260,008	125,631,090,680
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		113,889,471,571	44,519,247,549
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		5,123,857,240	7,363,590,055
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	15,245,913,672	5,787,094,456
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		35,791,123,083	19,782,806,441
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	20,741,026,463	47,116,839,268
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	V.18	16,079,916,617	24,672,733,698
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng ban điều hành Cty (TK 353)	323		12,655,284,879	8,335,286,143
II. Nợ dài hạn	330		497,107,454,111	541,028,155,962
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341;342)	334	V.20	489,249,932,919	535,438,587,035
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2,586,598,100	5,589,568,927
8. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)	338		5,270,923,092	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		531,907,180,323	478,656,685,046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	531,907,180,323	478,656,685,046
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411)	411		406,306,610,000	375,180,010,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		56,028,359,763	42,542,390,789
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		14,007,089,941	10,635,597,697
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		55,565,120,619	50,298,686,560
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,381,628,487,967	1,302,893,529,298

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gữu, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,071,178,245	1,071,178,245
5. Ngoại tệ các loại (USD)		571,364.39	5,463.45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ulan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT**

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Lễ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2013		NĂM 2012	
			Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	2	3		5		7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	303,334,917,550	681,762,819,241	249,665,535,997	1,001,211,025,846
+ Doanh thu XL			257,749,701,954	623,265,868,534	241,265,838,550	971,769,778,441
+ Doanh thu DV			45,585,215,596	58,496,950,707	8,399,697,447	29,441,247,405
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		303,334,917,550	681,762,819,241	249,665,535,997	1,001,211,025,846
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	232,443,592,704	528,599,009,691	210,541,083,691	816,009,656,195
+ Giá vốn XL			189,535,953,878	471,899,200,763	202,911,940,356	788,023,129,189
+ Giá vốn DV			43,558,365,330	55,020,483,812	7,633,083,259	27,990,466,930
+ Giá vốn CT nội bộ			-650,726,504	1,679,325,116	-3,939,924	-3,939,924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70,891,324,846	153,163,809,550	39,124,452,306	185,201,369,651
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	521,256,882	3,390,643,989	2,191,668,414	15,440,719,796
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13,640,628,066	50,906,823,635	21,510,244,736	77,093,681,748
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		13,396,848,293	50,268,362,329	21,052,867,165	75,024,263,684
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,927,681,732	41,453,755,850	16,358,563,945	40,531,505,191
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		42,844,271,930	64,193,874,054	3,447,312,039	83,016,902,508
11. Thu nhập khác	31		4,709,201,825	4,954,548,119	1,378,286,800	4,229,403,489
12. Chi phí khác	32		2,840,611,000	3,372,008,091	1,938,961,378	3,699,773,130
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,868,590,825	1,582,540,028	-560,674,578	529,630,359
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		44,712,862,755	65,776,414,082	2,886,637,461	83,546,532,867
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	11,230,198,369	16,594,203,817	880,833,047	21,427,660,167
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30	0	0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		33,482,664,386	49,182,210,265	2,005,804,414	62,118,872,700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		824	1,255	53	1,656

Lập, ngày 07 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phần II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ 01/1/2013 ĐẾN 30/9/2013

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - THUẾ	5,787,094,456	35,262,679,658	25,180,373,510	63,816,304,368	54,357,485,152	15,245,913,672
1. Thuế GTGT	4,992,057,840	15,476,527,055	13,064,342,128	28,179,947,323	28,253,593,442	4,918,411,721
Trong đó : - Nộp trong tỉnh	4,992,057,840	15,334,201,682	12,922,016,755	27,160,337,420	27,233,983,539	4,918,411,721
- Nộp ngoài tỉnh	-	142,325,373	142,325,373	1,019,609,903	1,019,609,903	-
2. Thuế GTGT hàng NK	-	3,321,399,571	3,321,399,571	7,718,315,263	7,718,315,263	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	1,599,918,952	1,599,918,952	2,369,551,030	2,369,551,030	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	346,401,345	1,819,550,322	1,975,213,122	4,801,007,698	4,475,488,409	671,920,634
5. Thuế môn bài	-	-	-	9,000,000	9,000,000	-
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp	448,635,271	11,230,198,369	3,557,768,447	16,594,203,817	7,695,322,617	9,347,516,471
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
9. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	957,706,544	852,168,893	2,124,757,558	1,966,775,586	157,981,972
10. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	857,376,895	809,560,447	2,018,519,729	1,868,436,855	150,082,874
11. Thuế môn bài nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	-	-	1,000,000	1,000,000	-
12. Phí , lệ phí	-	1,950	1,950	1,950	1,950	-
II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ	541,911,518	4,943,587,091	4,803,730,439	13,871,953,550	12,468,909,555	1,944,955,513
1. Bảo hiểm xã hội	163,291,694	3,673,075,084	3,563,060,976	10,250,301,367	9,078,780,520	1,334,812,541
2. Bảo hiểm y tế	-	688,702,592	673,189,952	1,921,932,530	1,697,967,759	223,964,771
3. Bảo thất nghiệp	845,826	293,212,580	293,666,550	845,527,872	748,792,332	97,581,366
4. Kinh phí công đoàn	377,773,998	288,596,835	273,812,961	854,191,781	943,368,944	288,596,835
TỔNG CỘNG	6,329,005,974	40,206,266,749	29,984,103,949	77,688,257,918	66,826,394,707	17,190,869,185

NGƯỜI LẬP

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM
QUÝ 3 - NĂM 2013**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến
A	B	1	2
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	2,808,705,801	1,096,320,823
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	27,299,774,164	52,019,087,457
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại & không được khấu trừ (12= 13+14+15+16)	12	29,789,068,420	52,795,996,735
Trong đó:			
a, Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	29,789,068,420	52,794,045,826
b, Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-
c, Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		-
d, Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		1,950,909
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17= 10+11-12)	17	319,411,545	319,411,545
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		-
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		-
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	2,506,226,794	4,992,057,840
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	48,586,995,046	88,692,466,412
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	29,789,068,420	52,794,045,826
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách NN	45	16,385,741,699	35,972,066,705
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	4,918,411,721	4,918,411,721

Ngày 07 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Lễ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số	Năm 2012			
		Kỳ báo cáo	Lũy kế năm	Kỳ báo cáo	Lũy kế năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44,712,862,755	65,776,414,082	2,886,637,461	83,546,532,867
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	13,998,109,434	40,962,228,705	13,074,661,347	36,999,975,782
- Các khoản dự phòng	03	-	43,543,620	-	816,257,558
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(43,990,863)	-	75,298,360
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(388,282,315)	(2,750,150,667)	(2,191,668,366)	(14,983,825,193)
- Chi phí lãi vay	06	13,396,848,293	50,268,362,329	21,514,362,165	75,485,758,684
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	71,719,538,167	154,256,407,206	35,283,992,607	181,939,998,058
- (Tăng) các khoản phải thu	09	61,012,559,101	(13,090,480,383)	353,831,754,821	140,285,348,678
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(38,718,092,227)	(36,600,896,980)	39,659,279,351	(4,757,576,616)
- (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay Phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	56,379,377,816	77,565,496,020	(365,616,493,787)	(354,876,331,774)
- (Tăng) chi phí trả trước	12	(9,449,321,630)	(14,936,293,490)	251,852,092	3,386,727,357
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18,196,571,156)	(72,657,458,530)	(9,855,608,328)	(78,756,563,955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,557,768,447)	(7,695,322,617)	(10,009,262,940)	(34,036,853,497)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(3,121,746,000)	(4,206,621,961)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	119,189,721,624	86,841,451,226	40,423,767,816	(151,021,873,710)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,705,019,548)	(19,281,536,413)	(9,998,516,784)	(22,758,591,985)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	75,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	545,187,869	3,060,150,667	2,887,174,200	14,493,921,322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,159,831,679)	(16,221,385,746)	(7,111,342,584)	66,735,329,337
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	31,126,600,000	-	-
2. Tiền chi trả góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70,038,245,024	345,639,067,504	254,524,089,651	408,036,347,993
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120,294,803,251)	(381,918,511,147)	(320,942,219,513)	(452,322,447,382)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,194,980,359)	(7,324,980,655)	(11,428,940,201)	(12,170,845,780)
5. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	-	(28,950,035,500)	(3,780,000)	(16,338,984,871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52,451,538,586)	(41,427,859,798)	(77,850,850,063)	(72,795,930,040)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	61,578,351,359	29,192,205,682	(44,538,424,831)	(157,082,474,413)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	68,822,066,571	101,016,113,926	144,338,615,406	256,885,890,793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	192,098,322	-	(3,225,805)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	130,400,417,930	130,400,417,930	99,800,190,575	99,800,190,575

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Chữ ký]



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Nguyễn Đình Chế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III - Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần, được thành lập tại Việt nam theo Giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26/11/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh BRVT cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/4/2013
- Lĩnh vực kinh doanh chính:** Gia công lắp ráp kết cấu kim loại và lắp máy
- Vốn điều lệ có đến 30/9/2013 :** 406.306.610.000 đồng, được chia thành 40.630.661 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng
- Tại ngày 30/9/2013, công ty có các chi nhánh sau:**
 - Xí nghiệp XL 1
 - Xí nghiệp XL 2
 - Xí nghiệp XL 3
 - Xí nghiệp dịch vụ cảng
 - Trung tâm thiết kế và triển khai dự án

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán: Bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12

- Đơn vị tiền tệ được SD trong kế toán : VNĐ

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- Chế độ kế toán áp dụng :** Áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán DN của BTC, Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã ban hành
- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Dự phòng phải thu khó đòi :** Được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.

 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của HTK cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ; Bất động sản đầu tư

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình** : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế; Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự XD bao gồm chi phí XD, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể :

+ Nhóm nhà cửa vật kiến trúc	Từ 5 năm đến 30 năm
+ Nhóm máy móc thiết bị	Từ 3 năm đến 15 năm
+ Nhóm phương tiện vận tải	Từ 5 năm đến 10 năm
+ Nhóm thiết bị quản lý	Từ 3 năm đến 6 năm

- TSCĐ vô hình : Thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn

Công ty có quyền sử dụng 1.218m² đất vô thời hạn và 307,6m² đất với thời hạn 34 năm tại Ấp Gò Lức, xã Tân Đông, Huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại 02 Nguyễn Hữu cảnh - P. Thới Bình - Tp. Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

- **Tài sản thuê tài chính** : Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động

CT ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể trong trường hợp thời gian này: nhóm phương tiện vận tải : 5 năm

- **Chi phí xây dựng cơ bản** : Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

5. **Các khoản đầu tư tài chính** : Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định của kế toán hiện hành

6. **Các khoản trả trước dài hạn** : bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng, lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế KD phát sinh khi xác định GTDN để CPH kể từ ngày 1/2/2010 với số tiền 6.580.700.000 VND và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế KD trong vòng 3 năm. Việc phân bổ này phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam (CV 1560/BTC-TCT ngày 29/1/2011 về việc phân bổ giá trị lợi thế KD)

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng SMBĐ với số tiền 107.135.643.174 đồng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê 49 năm tính từ ngày 16/9/2010.

Các khoản CP trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị CCDC, lĩnh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời gian từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào BC kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- CT không còn nắm quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kế quản phần công việc đã hoàn thành tại ngày của BCĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán
- Và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản : Đối với bất động sản mà công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ XD và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc XD vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của bất động sản bán trước khi XD hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí XD ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào chi phí phải trả này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng XD, Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng XD quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng XD được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng XD được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng XD quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập

Lãi tiền gửi : Lãi tiền gửi ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư: Được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

8. Ngoại tệ: Công ty áp dụng chuẩn mực KTVN số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

9. **Chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. **Các khoản dự phòng:** Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giá đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. **Thuế:** Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế phải nộp hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang (nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1,162,009,818	74,224,729
- Tiền gửi ngân hàng	64,738,408,112	13,390,035,955
- Tiền đang chuyển	64,500,000,000	87,551,853,242
- Các khoản tương đương tiền	130,400,417,930	101,016,113,926
Cộng		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	70,000,000,000	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	65,000,000,000	-
+ CT CP SX ống thép DK	5,000,000,000	-
+ CT CP Khách sạn Lam Kinh		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	70,000,000,000	-
Cộng		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	2,354,911,102	3,771,258,138
- Phải thu khác	2,354,911,102	3,771,258,138
Cộng		
4. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	1,259,391,401	4,362,480,721
- Nguyên liệu, vật liệu	3,476,572,205	2,070,953,553
- Công cụ, dụng cụ	71,833,889,486	27,039,747,701
- Chi phí SXKD dở dang	21,951,081,152	28,446,855,289
- Hàng hóa bất động sản	98,520,934,244	61,920,037,264
Cộng		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-140,394,063	-140,394,063
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn k	98,380,540,181	61,779,643,201

* _ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* _ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* _ Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá HTK: DP giảm giá HTK đối với các căn hộ chưa bán , đối với đơn giá bán và tỷ lệ giảm giá hiện tại, Cty có khả năng chịu lỗ cho các căn hộ này với số lỗ ước tính là 140.394.063 đồng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	319,411,545	1,096,320,823
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
+ Các loại thuế	-	-
Cộng	319,411,545	1,096,320,823
6. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-
- Cho vay dài hạn nội bộ		-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng		
7. Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	4,351,912,000	4,351,912,000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi	-	
- Phải thu dài hạn khác	4,351,912,000	4,351,912,000
Cộng		

Khóan mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	607,588,060,419	134,674,901,649	51,542,169,448	16,530,694,070	0	810,335,825,586
- Mua trong năm	434,500,000	1,013,200,000	851,047,273	1,207,008,273	0	3,505,755,546
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5,751,285,690	0	0	0	0	5,751,285,690
- Tăng do phân loại lại nhóm	0	0	3,216,875,965	0	0	3,216,875,965
- Tăng do điều chỉnh nội bộ	2,398,204,546	7,291,321,697	511,449,800	50,994,804	0	10,251,970,847
- Giảm do điều chỉnh nhóm	0	0	0	3,216,875,965	0	3,216,875,965
- Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (chuyển sang CCDC theo TT45)	217,637,978	2,326,282,071	0	5,941,519,102	0	8,485,439,151
- Giảm do điều chỉnh nội bộ	2,398,204,546	7,291,321,697	511,449,800	50,994,804	0	10,251,970,847
Số dư cuối năm	613,556,208,131	133,361,819,578	55,610,092,686	8,579,307,276	0	811,107,427,671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26,300,827,951	50,731,760,721	21,715,426,343	9,152,139,848	0	107,900,154,863
- Khấu hao trong năm	17,798,845,934	8,784,897,660	6,287,481,004	2,674,591,495	0	35,545,816,093
- Tăng do điều chỉnh nội bộ	282,732,401	5,547,632,349	353,590,415	35,883,704	0	6,219,838,869
- Tăng do phân loại lại nhóm	0	0	2,364,938,755	0	0	2,364,938,755
- Giảm do điều chỉnh nhóm	0	0	0	2,364,938,755	0	2,364,938,755
- Giảm do đánh giá lại giá trị DN	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (chuyển sang CCDC theo TT45)	181,667,641	1,827,342,334	0	3,644,507,929	0	5,653,517,904
- Giảm do điều chỉnh nội bộ	282,732,401	5,547,632,349	353,590,415	35,883,704	0	6,219,838,869
Số dư cuối năm	43,918,006,244	57,689,316,047	30,367,846,102	5,817,284,659	0	137,792,453,052
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	581,287,232,468	83,943,140,928	29,826,743,105	7,378,554,222	0	702,435,670,723
- Tại ngày cuối năm	569,638,201,887	75,672,503,531	25,242,246,584	2,762,022,617	0	673,314,974,619

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

36,339,316,278

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

Khóan mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	16,244,034,715	0	0	4,145,776,677	0	20,389,811,392
- Mua trong năm	0	0	0	4,658,148,870	0	4,658,148,870
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do điều chỉnh nội bộ	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm do điều chỉnh nội bộ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	16,244,034,715	0	0	8,803,925,547	0	25,047,960,262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,381,558,448	0	0	1,455,152,019	0	2,836,710,467
- Khấu hao trong năm	349,485,102	0	0	1,810,599,721	0	2,160,084,823
- Tăng do điều chỉnh nội bộ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm do điều chỉnh nội bộ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1,731,043,550	0	0	3,265,751,740	0	4,996,795,290
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	14,862,476,267	0	0	2,690,624,658	0	17,553,100,925
- Tại ngày cuối năm	14,512,991,165	0	0	5,538,173,807	0	20,051,164,972

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khôan mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	30,131,748,877		8,988,130,793		39,119,879,670
- Thuê tài chính trong năm	4,431,652,010	-	-		4,431,652,010
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			-		
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			-		
Số dư cuối năm	34,563,400,887	-	8,988,130,793	-	43,551,531,680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	930,094,166	-	2,700,152,161	-	3,630,246,327
- Khấu hao trong năm	1,911,801,924	-	1,344,525,865	-	3,256,327,789
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	2,841,896,090	-	4,044,678,026		6,886,574,116
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm			6,287,978,632	-	35,489,633,343
- Tại ngày cuối năm	31,721,504,797	-	4,943,452,767	-	36,664,957,564

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	9T - 2013	9T - 2012
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư đầu kỳ	9,182,891,147	96,552,079
+ Tăng trong kỳ	16,419,803,136	56,860,468,978
+ Giảm trong kỳ		7,419,170,980
+ Kết chuyển tài sản cố định trong kỳ	5,751,285,690	41,443,316,612
Số dư cuối kỳ	19,851,408,593	8,094,533,465

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khôan mục	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị hao mòn lũy kế			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			

13 - Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào Công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	70,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		-
- Đầu tư trái phiếu, công trái giáo dục		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	-	70,000,000,000

* Tại ngày 30/6/2013, Công ty phân loại các khoản đầu tư vào CT CPSX ống thép DK 65.000.000.000 đồng và CTCP KS Lam kinh 5.000.000.000 đồng từ đầu tư dài hạn sang ngắn hạn do Cty có chủ trương nhượng khoản đầu tư này trong năm 2013

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	114,441,369,516	117,288,325,080
+ Tăng trong kỳ	26,781,521,608	14,311,405,262
+ Phân bổ vào chi phí trong kỳ	11,848,931,356	17,735,002,448
Số dư cuối kỳ	129,373,959,768	113,864,727,894

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	42,631,300,142	34,890,901,798
- Vay dài hạn đến hạn trả	90,455,959,866	90,740,188,882
Cộng	133,087,260,008	125,631,090,680

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT	4,918,411,721	4,992,057,840
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	9,347,516,471	448,635,271
- Thuế thu nhập cá nhân	671,920,634	346,401,345
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	308,064,846	-
Cộng	15,245,913,672	5,787,094,456

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trích trước của các công trình xây dựng	16,730,359,797	20,253,665,553
- Chi phí lãi vay	4,010,666,666	26,863,173,715
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	-
Cộng	20,741,026,463	47,116,839,268

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	288,596,835	377,773,998
- Bảo hiểm xã hội	1,334,812,541	163,291,694
- Bảo hiểm y tế	223,964,771	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	97,581,366	845,826
- Doanh thu chưa thực hiện	5,270,923,092	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,134,961,104	24,130,822,180
Cộng	21,350,839,709	24,672,733,698

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		-
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng		-

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ 0	Đầu kỳ 0
a - Vay dài hạn	471,934,018,761	516,477,897,748
- Vay ngân hàng	471,934,018,761	511,289,364,561
- Vay Cty Tài chính dầu khí	0	5,188,533,187
b - Nợ dài hạn	19,902,512,258	24,550,258,214
- Thuê tài chính	17,315,914,158	18,960,689,287
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác	2,586,598,100	5,589,568,927
Cộng	491,836,531,019	541,028,155,962

21 - Thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	10,110,499,108	2,785,518,453	7,324,980,655	16,269,633,323	2,741,834,119	13,527,799,204
Trên 5 năm						



a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2
Tại ngày 01/01/2013	375,180,010,000	50,298,686,560
- Nhận vốn góp từ các cổ đông	31,126,600,000	
- Lãi trong năm nay	-	49,182,210,265
- Tăng khác		-
- Giảm vốn trong năm nay	-	
- Lỗ trong năm nay	-	
- Tạm chia cổ tức trong năm	-	20,315,330,500
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển & dự phòng tài chính		16,857,461,218
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,742,984,488
Số cuối kỳ	406,306,610,000	55,565,120,619

b - Chi tiết vốn điều lệ & vốn đầu tư :	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VNĐ	%	30/9/2013	01/01/2013
- Vốn góp của Tổng Cty CP Xây lắp DK VN	224,400,000,000	55.23%	224,400,000,000	204,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	181,906,610,000	44.77%	181,906,610,000	171,180,010,000
Cộng	406,306,610,000	100%	406,306,610,000	375,180,010,000

* - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* - Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các CSH & Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	9T - 2013	9T - 2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	375,180,010,000	375,180,010,000
+ Vốn góp tăng trong năm	31,126,600,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	406,306,610,000	375,180,010,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

d - Cổ phiếu	9T - 2013	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,630,661	37,518,001
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,630,661	37,518,001
+ Cổ phiếu phổ thông	40,630,661	37,518,001
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,630,661	37,518,001
+ Cổ phiếu phổ thông	40,630,661	37,518,001
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* - *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* 10,000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư & phát triển	56,028,359,763	42,542,390,789
- Quỹ dự phòng tài chính	14,007,089,941	10,635,597,697
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12,655,284,879	8,335,286,143
+ <i>Quỹ khen thưởng + Phúc lợi + Quỹ thưởng ban điều hành Cty</i>	12,655,284,879	8,335,286,143
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành TSCĐ</i>		
Cộng	82,690,734,583	61,513,274,629

* - *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 . Nguồn kinh phí :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24 - Tài sản thuê ngoài

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- TSCĐ thuê ngoài	0	
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê HĐ TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm	43,551,531,680	41,332,752,487
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	9T - N 2013	9T - N 2012
- Doanh thu hoạt động xây lắp	623,265,868,534	971,769,778,441
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,496,950,707	29,441,247,405
- Doanh thu bán hàng nội bộ		
Cộng	681,762,819,241	1,001,211,025,846

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02):	9T - N 2013	9T - N 2012
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-

27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	9T - N 2013	9T - N 2012
- Giá vốn hoạt động xây lắp	471,899,200,763	788,023,129,189
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	56,699,808,928	27,986,527,006
- Giá vốn các dịch vụ khác, cấp vật tư (nội bộ)	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	528,599,009,691	816,009,656,195

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9T - N 2013	9T - N 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,750,150,667	12,868,853,771
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	404,404,137	491,866,025
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	236,089,185	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,080,000,000
Cộng	3,390,643,989	15,440,719,796

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	9T - N 2013	9T - N 2012
- Lãi tiền vay	47,482,147,876	73,891,029,524
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	638,461,306	1,527,713,873
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	72,072,555
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác (Lãi vay cho thuê TC)	2,786,214,453	1,602,865,796
Cộng	50,906,823,635	77,093,681,748

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	9T - N 2013	9T - N 2012
- Lợi nhuận trước thuế	65,776,414,082	83,546,532,867
Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ	600,401,185	2,164,107,802
Trừ : - Trừ do CL tỷ giá có gốc ngoại tệ cuối kỳ (phải thu và bằng tiền gửi)	-	-
- Thu nhập chịu thuế	66,376,815,267	85,710,640,669
Thuế suất thông thường	25%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,594,203,817	21,427,660,167
- Thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thuế suất hiện hành		
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	16,594,203,817	21,427,660,167

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	9T - N 2013	9T - N 2012
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	94,722,893,279	168,011,822,367
- Chi phí nhân công	152,804,900,102	195,196,516,048
- Chi phí khấu hao TSCĐ	40,630,187,860	36,999,975,782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,463,227,660	189,143,403,316
- Chi phí thuê thầu phụ	262,660,348,144	283,296,134,540
- Chi phí khác	11,565,350,281	11,521,882,876
Cộng	614,846,907,326	884,169,734,929

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	9T - N 2013	9T - N 2012
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hao85c các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng : Theo thông báo 2096/TB-CCT 8/4/2013 và QĐ 1856/QĐ-CCT 27/6/2012 của Chi cục thuế Tp. Vũng tàu quyết định về việc giải quyết khiếu nại của CT liên quan đến việc nộp tiền sử dụng đất tại khu đất số 02 NHC - P. Thắng I - VT, tổng số tiền CT phải nộp (bao gồm lệ phí trước bạ và thiếu sử dụng đất) là 18.970.470.416 đ. Công ty đã nộp 14.018.619.000 đ vào ngày 14/12/2012, phần còn lại 4.951.851.416 đ chưa nộp do CT đang khiếu nại về đơn giá tính thuế sử dụng đất. Đến thời điểm phát hành báo cáo chi cục thuế chưa có phản hồi .Do đó, tại 30/9/2013 Công ty có khoản công nợ tiềm tàng về thuế 4.951.851.416 đ.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2): HDSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 30/9/2013 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 30/9/2013 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam. do vậy công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Ngày 07 tháng 10 năm 2013
GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đình Lễ